

**ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN ĐỨC CƠ**

Số : 888 /QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Đức Cơ, ngày 25 tháng 3 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Về việc xử lý chuyển nguồn kinh phí không tự chủ được bổ sung sau ngày 30/9 các đơn vị năm 2021 sang năm 2022

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Công văn số 13591/BTC-KBNN ngày 11/12/2018 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn xử lý chuyển nguồn ngân sách cuối năm 2018 sang năm 2019 và các năm sau;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Tài chính - Kế hoạch.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Chi chuyển nguồn kinh phí không tự chủ được bổ sung sau ngày 30/9 các đơn vị năm 2021 sang năm 2022, số tiền **4.182.813.741 đồng** (Bốn tỉ, một trăm tám mươi hai triệu, tám trăm mười ba ngàn, bảy trăm bốn mươi một đồng). Có bảng chi tiết kèm theo.

Điều 2. Phòng Tài chính-Kế hoạch huyện lập thủ tục xử lý chuyển nguồn kinh phí tại Điều 1 đúng quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng HĐND-UBND huyện, Trưởng phòng Tài chính-Kế hoạch, Giám đốc Kho bạc nhà nước Đức Cơ và thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- TT HĐND huyện;
- Lãnh đạo UBND huyện;
- Lưu VT-VP.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Vũ Mạnh Định

**DANH SÁCH CHUYỂN NGUỒN KINH PHÍ KHÔNG TỰ CHỦ ĐƯỢC BỔ SUNG
SAU NGÀY 30/9 (NGUỒN 15)**
(Kèm theo Quyết định số 888/QĐ - UBND ngày 25 tháng 3 năm 2022 của UBND huyện Đức Cơ)

Đơn vị tính: đồng

STT	Đơn vị sử dụng /Nội dung	Số tiền	Mã chương-Mã ngành kinh tế	Ghi chú
1	BQL dự án đầu tư xây dựng huyện Đức Cơ	91.444.000		
-	Kinh phí sửa chữa nhà làm việc Công an thị trấn	88.435.000	799-041	
-	Nhà làm việc công an xã Ia Kriêng và sửa chữa nhà làm việc công an xã Ia Kla, Ia Dơk	1.480.000	799-041	
-	Nhà làm việc công an xã Ia Din	1.529.000	799-041	
2	Phòng Giáo dục và đào tạo	246.900.000		
-	Kinh phí thực hiện Nghị định 105/2020/NĐ-CP	158.400.000	622-071	
-	Kinh phí thực hiện Nghị định 86/2015/NĐ-CP và Nghị định 81/2021/NĐ-CP	88.500.000	622-071	
3	Văn phòng HĐND-UBND	756.823.000		
-	Kinh phí sửa chữa khuôn viên UBND huyện	6.556.000	605-341	
-	Kinh phí sửa chữa phòng văn thư thành phòng chỉ huy phòng chống dịch	569.000	605-341	
-	Kinh phí xây nhà vệ sinh hội trường chung	749.698.000	605-341	
4	Trường TH Hùng Vương	300.000		
-	Kinh phí thực hiện Nghị định 86/2015/NĐ-CP và Nghị định 81/2021/NĐ-CP	300.000	622-072	
5	Phòng LĐ TBXH	1.443.593.000		
-	Kinh phí chi trả tiền điện hộ nghèo hộ chính sách còn thiếu 2019,2020	49.373.000	624-398	
-	Kinh phí trợ cấp đối tượng hưởng bảo trợ xã hội	1.394.220.000	624-398	
6	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	91.021.000		
-	Kinh phí thuê xe vận chuyển công dân hoàn thành cách ly tập trung	91.021.000	620-341	
7	Trường TH Trần Quốc Tuấn	900.000		
-	Kinh phí thực hiện Nghị định 86/2015/NĐ-CP và Nghị định 81/2021/NĐ-CP	900.000	622-072	
8	Trường TH Cù Chính Lan	800.000		
-	Kinh phí thực hiện Nghị định 86/2015/NĐ-CP và Nghị định 81/2021/NĐ-CP	800.000	622-072	
9	Trung tâm văn hóa thông tin và thể thao	197.100		
-	Thực hiện các hoạt động tuyên truyền kỷ niệm 30 năm ngày thành lập huyện	137.100	625-161	
-	Kinh phí tuyên truyền phòng chống covid	60.000	625-161	
10	Trung tâm GDNN GDTX	15.195.560		
-	Kinh phí đào tạo nghề cho lao động nông thôn	15.195.560	622-075	
11	Trường PTDT bán trú THCS Siu Bliêh	5.652.257		
-	Kinh phí theo Nghị định 116/2016/NĐ-CP	3.278.000	622-073	
-	Kinh phí thực hiện Nghị định 86/2015/NĐ-CP và Nghị định 81/2021/NĐ-CP	300.000	622-073	
-	Kinh phí chi trả chế độ dạy học sinh khuyết tật	2.074.257	622-073	



STT	Đơn vị sử dụng /Nội dung	Số tiền	Mã chương-Mã ngành kinh tế	Ghi chú
12	Đội CTGT và DVĐT	9.661.944		
-	Kinh phí tiền điện chiếu sáng	9.661.944	799-312	
13	Trường mầm non Hòa Mi	3.008.308		
-	Kinh phí thực hiện Nghị định 105/2020/NĐ-CP	2.240.000	622-071	
-	Kinh phí thực hiện Nghị định 86/2015/NĐ-CP và Nghị định 81/2021/NĐ-CP	300.000	622-071	
-	Kinh phí chi trả chế độ dạy học sinh khuyết tật	468.308	622-071	
14	Trường MN Hoa Pơ Lang	2.240.000		
-	Kinh phí thực hiện Nghị định 105/2020/NĐ-CP	2.240.000	622-071	
15	Trường MN Bình Minh	120.100.000		
-	Kinh phí thực hiện Nghị định 105/2020/NĐ-CP	65.500.000	622-071	
-	Kinh phí thực hiện Nghị định 86/2015/NĐ-CP và Nghị định 81/2021/NĐ-CP	54.600.000	622-071	
16	Trường MN 17/3	251.905.185		
-	Kinh phí thực hiện Nghị định 105/2020/NĐ-CP	145.880.000	622-071	
-	Kinh phí thực hiện Nghị định 86/2015/NĐ-CP và Nghị định 81/2021/NĐ-CP	102.600.000	622-071	
-	Kinh phí thực hiện 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐT BXH-BTC	2.606.000	622-071	
-	Kinh phí chi trả chế độ dạy học sinh khuyết tật	819.185	622-071	
17	Trường MN Tuổi Thơ	142.420.000		
-	Kinh phí thực hiện Nghị định 105/2020/NĐ-CP	73.120.000	622-071	
-	Kinh phí thực hiện Nghị định 86/2015/NĐ-CP và Nghị định 81/2021/NĐ-CP	69.300.000	622-071	
18	Trường MN Hòa Bình	116.100.000		
-	Kinh phí thực hiện Nghị định 105/2020/NĐ-CP	61.200.000	622-071	
-	Kinh phí thực hiện Nghị định 86/2015/NĐ-CP và Nghị định 81/2021/NĐ-CP	54.900.000	622-071	
19	Trường MN Vàng Anh	97.720.000		
-	Kinh phí thực hiện Nghị định 105/2020/NĐ-CP	53.920.000	622-071	
-	Kinh phí theo Nghị định 86/2015/NĐ-CP và Nghị định 81/2021/NĐ-CP	43.800.000	622-071	
20	Trường MN Hoa Cúc	39.740.000		
-	Kinh phí thực hiện Nghị định 105/2020/NĐ-CP	18.440.000	622-071	
-	Kinh phí thực hiện Nghị định 86/2015/NĐ-CP và Nghị định 81/2021/NĐ-CP	21.300.000	622-071	
21	Trường MN Hoa Sen	161.680.000		
-	Kinh phí thực hiện Nghị định 105/2020/NĐ-CP	90.580.000	622-071	
-	Kinh phí thực hiện Nghị định 86/2015/NĐ-CP và Nghị định 81/2021/NĐ-CP	71.100.000	622-071	
22	Trường MN Hải Âu	116.380.000		
-	Kinh phí thực hiện Nghị định 105/2020/NĐ-CP	61.780.000	622-071	
-	Kinh phí thực hiện Nghị định 86/2015/NĐ-CP và Nghị định 81/2021/NĐ-CP	54.600.000	622-071	
23	Trường TH Võ Văn Kiệt	1.300.000		



STT	Đơn vị sử dụng /Nội dung	Số tiền	Mã chương-Mã ngành kinh tế	Ghi chú
-	Kinh phí thực hiện Nghị định 86/2015/NĐ-CP và Nghị định 81/2021/NĐ-CP	1.300.000	622-072	
24	Trường TH Phan Chu Trinh	31.425.000		
-	Kinh phí thực hiện Nghị định 86/2015/NĐ-CP và Nghị định 81/2021/NĐ-CP	150.000	622-072	
-	Kinh phí thực hiện 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC	31.275.000	622-072	
25	Trường TH Lê Văn Tám	3.500.000		
-	Kinh phí theo Nghị định 86/2015/NĐ-CP và Nghị định 81/2021/NĐ-CP	3.500.000	622-072	
26	Trường TH Đình Núp	600.001		
-	Kinh phí thực hiện Nghị định 86/2015/NĐ-CP và Nghị định 81/2021/NĐ-CP	600.000	622-072	
-	Kinh phí chi trả chế độ dạy học sinh khuyết tật	1	622-072	
27	Trường TH Kim Đồng	1.192.000		
-	Kinh phí hỗ trợ học sinh dân tộc thiểu số rất ít người theo Nghị định 57/2017/NĐ-CP	1.192.000	622-072	
28	Trường TH Ngô Mây	300.000		
-	Kinh phí thực hiện Nghị định 86/2015/NĐ-CP và Nghị định 81/2021/NĐ-CP	300.000	622-072	
29	Trường THCS Nguyễn Huệ	2.800.000		
-	Kinh phí theo Nghị định 86/2015/NĐ-CP và Nghị định 81/2021/NĐ-CP	2.800.000	622-072	
30	Trường THCS Lê Hồng Phong	16.682.920		
-	Kinh phí thực hiện Nghị định 86/2015/NĐ-CP và Nghị định 81/2021/NĐ-CP	200.000	622-073	
-	Kinh phí chi trả chế độ dạy học sinh khuyết tật	16.482.920	622-073	
31	Trường THCS Lý Tự Trọng	500.000		
-	Kinh phí thực hiện Nghị định 86/2015/NĐ-CP và Nghị định 81/2021/NĐ-CP	500.000	622-073	
32	Trường TH và THCS Nguyễn Du	1.014.853		
-	Kinh phí chi trả chế độ dạy học sinh khuyết tật	1.014.853	622-073	
33	Trường THCS Lê Lợi	6.300.000		
-	Kinh phí thực hiện Nghị định 86/2015/NĐ-CP và Nghị định 81/2021/NĐ-CP	6.300.000	622-073	
34	Trường TH và THCS Lương Thế Vinh	31.815.613		
-	Kinh phí thực hiện Nghị định 86/2015/NĐ-CP và Nghị định 81/2021/NĐ-CP	6.000.000	622-073	
-	Kinh phí chi trả chế độ dạy học sinh khuyết tật	25.815.613	622-073	
35	Trường PTDT bán trú THCS Trần Quốc Toản	371.602.000		
-	Kinh phí theo Nghị định 116/2016/NĐ-CP	365.602.000	622-073	
-	Kinh phí thực hiện Nghị định 86/2015/NĐ-CP và Nghị định 81/2021/NĐ-CP	6.000.000	622-073	
TỔNG CỘNG		4.182.813.741		



Handwritten signature in blue ink.